TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12** **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** Số: 02/2025/HNGĐ-ST Ngày 17/7/2025 V/v "Ly hôn"	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Bình;

2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Nam – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân dân khu vực 12 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025 về "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn C, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố N, xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

(Địa chỉ cũ: Tổ dân phố N, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam)

*2. Bị đơn:*Bà Phạm Thị H, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố N, xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

(Địa chỉ cũ: Tổ dân phố N, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 12/02/2025, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn C trình bày:

Ông Nguyễn C và bà Phạm Thị H quen biết nhau vào năm 1985 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện Đ nhưng do thời gian quá lâu nên giấy kết hôn đã mất. Ngày 09/8/2025, được UBND thị trấn P xác nhận tình trạng hôn nhân từ trước ngày 03/01/1987. Ông C và bà H chung sống vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống rất hòa thuận, cả hai cùng lo làm ăn. Đến năm 2022, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của việc mâu

thuẫn là tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không quan tâm, chăm sóc nhau, thường xuyên cải vả, có lúc xô sát nhau. Vợ chồng lục đục, bà H thường xuyên chửi bới, xúc phạm nên vợ chồng đã đã ly thân từ đầu năm 2025 cho đến nay. Ông C làm công việc gì thì bà H cũng đến quậy phá không để yên ổn. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông C yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn bà H.

Về con chung: Vợ chồng có 06 con chung tên là Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990; Nguyễn Thị H2, sinh năm 1987; Nguyễn Thị T1, sinh năm 1995 và Nguyễn Chí Q, sinh năm 1997. Các con trưởng thành và nhiều con đã có gia đình riêng, nên ông C không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Phạm Thị H: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập cũng như tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà H nhưng bà H không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa không có lý do. Do đó, trong hồ sơ vụ án không có lời khai của bà Phạm Thị H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân *theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về việc tuân theo pháp luật: Toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý và Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đảm bảo kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án; bị đơn bà Phạm Thị H không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Nguyễn C được ly hôn bà Phạm Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn C có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là: "Ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đà Nẵng.

Bị đơn bà Phạm Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Theo Xác nhận tình trạng hôn nhân số 28/2024/UBND-XNTTHN, ngày 09/8/2024 của Uỷ ban nhân dân thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam và Biên bản xác minh ngày 15/5/2025 của Toà án tại UBND thị trấn P, huyện Đ (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng) thì ông Nguyễn C và bà Phạm Thị H chung sống vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 đến nay và có 06 người con chung. Do đó, xác định ông Nguyễn C và bà Phạm Thị H là vợ chồng và quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà H là hợp pháp.

Ông C khai vợ chồng cung sống hòa thuận, cả hai cùng lo làm ăn từ năm 1985. Đến năm 2022, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của việc mâu thuẫn là tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không quan tâm, chăm sóc nhau, thường xuyên cải vả, có lúc xô sát nhau, bà H thường xuyên chửi bới, xúc phạm ông C nên vợ chồng sống đã ly thân từ đầu năm 2025 cho đến nay.

Qua xác minh tại địa phương, xác định lời khai của ông C là có cơ sở; quan hệ hôn nhân của ông C và bà H phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 2022, bất hoà, mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân nhau.

Quá trình tố tụng, bà H đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến phản hồi, không tham gia các phiên hoà giải do Toà án tiến hành, không thể hiện mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy tình trạng hôn nhân vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn C, cho ông Nguyễn C được ly hôn bà Phạm Thị H.

- Về con chung: Vợ chồng có 06 con chung tên là Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990; Nguyễn Thị H2, sinh năm 1987; Nguyễn Thị T1, sinh năm 1995 và Nguyễn Chí Q, sinh năm 1997. Các con trưởng thành, có nhiều con đã lập gia đình riêng, các con đều có khả năng lao động, ông C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung vợ chồng: Ông Nguyễn C không yêu cầu giải quyết; bà H không có lời khai liên quan đến tài sản chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng trong vụ án này. Sau này có tranh chấp và đương sự có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án dân sự riêng tại Toà án có thẩm quyền.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông C là người cao tuổi; tại phiên toà ông C yêu cầu được miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử thống nhất miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Nguyễn C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn C được ly hôn bà Phạm Thị H.

2. Về án phí: ông Nguyễn C được miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Nguyễn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003804 ngày 26/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 17/7/2025). Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trần Văn Sinh

Nơi nhận :
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 12 – Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.